

Bản án số: 81/2018/DS-PT

Ngày: 13-7-2018.

V/v tranh chấp hợp đồng góp hui.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Văn Dũ**

Các Thẩm phán: Ông **Phạm Hùng Nuôi**

Ông **Nguyễn Khánh Hùng**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Trần Thị Kiều Oanh**, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng: Ông **Nguyễn Văn Sạch**- Kiểm sát viên tham gia phiên Tòa.

Trong ngày 13 tháng 7 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 36/2018/TLPT-DS ngày 30 tháng 3 năm 2018 về việc: “*Tranh chấp hợp đồng góp hui*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 09/2018/DS-ST, ngày 06/02/2018 của Tòa án nhân dân thị xã N, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo và kháng nghị.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 60/2018/QĐ-PT, ngày 09 tháng 4 năm 2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông **Trương Văn H**, sinh năm 1954 (Vắng mặt).

* Người đại diện theo ủy quyền của ông **Trương Văn H**: Ông **Trương Thái A**, sinh năm 1990. Theo văn bản ủy quyền ngày 02/02/2018 (Có mặt).

Cùng địa chỉ: Số 62, ấp L, xã T, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

- Bị đơn:

1/ Ông **Đỗ Thanh H1**, sinh năm 1949 (Có mặt).

2/ Bà **Nguyễn Thị D**, sinh năm 1951 (Vắng mặt).

* Người đại diện theo ủy quyền của bà **Nguyễn Thị D**: Ông **Đỗ Thanh H1**. (Theo văn bản ủy quyền ngày 26/01/2018).

Cùng địa chỉ: Số 133 ấp L2, xã T, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

- *Người làm chứng:* Ông Trương Thái A, sinh năm 1990 (có mặt).

Địa chỉ: Số 62, ấp L, xã T, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng

NỘI DUNG CỦA VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án của nguyên đơn ông Trương Văn H và lời khai của người đại diện theo ủy quyền của ông H là ông Trương Thái A tại phiên tòa trình bày:

Trước đây ông Trương Văn H có làm chủ hội, vợ chồng ông Đỗ Thanh H1, bà Nguyễn Thị D tham gia chơi 05 dây hội của ông H cụ thể như sau:

- Dây hội mùa 2.000.000đ, 03 tháng khui 01 lần, khui ngày 15/02/2010 âm lịch, hội mãn ngày 15/4/2014 âm lịch, hội có 18 chung, vợ chồng ông H1 tham gia 03 chung. Hội khui tới lần thứ 02 thì vợ chồng ông H1 hốt chung thứ nhất, chung thứ 02 hốt tháng 11/2010 âm lịch, chung thứ 03 hốt tháng 11/2011 âm lịch. Sau khi hốt hội thì vợ chồng ông H1 đóng cho ông H hội chết 16 lần, còn nợ lại 02 lần với số tiền 12.000.000đ.

- Dây hội mùa 2.000.000đ, hội 03 tháng khui 01 lần, khui ngày 10/6/2010 âm lịch, hội mãn ngày 10/5/2014 âm lịch, hội có 17 chung, vợ chồng ông H1 tham gia 02 chung. Vợ chồng ông H1 hốt chung thứ nhất vào tháng 3/2012 âm lịch, chung thứ 02 hốt tháng 11/2012 âm lịch. Sau khi hốt hội thì vợ chồng ông H1 đóng cho ông H hội chết được 14 lần, còn nợ lại 03 lần với số tiền là 12.000.000đ.

- Dây hội mùa 2.000.000đ, hội 03 tháng khui 01 lần, khui ngày 09/7/2011 âm lịch, hội mãn ngày 09/11/2016 âm lịch, hội có 23 chung, vợ chồng ông H1 tham gia 01 chung và hốt hội vào tháng 10/2011 âm lịch. Sau khi hốt hội thì vợ chồng ông H1 đóng cho ông H được 10 lần, còn nợ lại 13 lần với số tiền là 26.000.000đ.

- Dây hội mùa 2.000.000đ, hội 02 tháng khui 01 lần, khui ngày 04/3/2012 âm lịch, hội mãn ngày 04/8/2014 âm lịch, hội có 16 chung, vợ chồng ông H1 tham gia 02 chung. Vợ chồng ông H1 hốt chung thứ nhất vào tháng 11/2012 âm lịch, chung thứ 02 hốt tháng 6/2013 âm lịch. Sau khi hốt hội thì vợ chồng ông H1 đóng cho ông hội chết được 11 lần, còn nợ lại 05 lần với số tiền là 20.000.000đ.

- Dây hội mùa 2.000.000đ, hội 02 tháng khui 01 lần, khui ngày 20/7/2012 âm lịch, hội mãn ngày 20/02/2015 âm lịch, hội có 17 chung, vợ chồng ông H1 tham gia 04 chung. Vợ chồng ông H1 hốt chung thứ nhất vào tháng 3/2013 âm lịch, chung thứ 02 hốt tháng 9/2012 âm lịch, chung thứ 03 hốt tháng 01/2014 âm lịch. Sau khi hốt hội thì vợ chồng ông H1 đóng cho ông hội chết của 03 chung được 07 lần, còn nợ lại 10 lần với số tiền là 60.000.000đ. Năm 2012 nhuận hai tháng 04, còn năm 2014 nhuận hai tháng 09. Dây hội này chỉ còn 01 chung sống vì sau khi kết hội ngày 20/7/2014 âm lịch thì vợ chồng ông H1 không đóng cho ông các chung hội chết nên ông mới giam lại không cho vợ chồng ông H1 hốt. Dây hội này ông H1 còn lại 01 chung hội sống đóng được 07 lần thì ông giữ lại không cho hốt hội.

Việc chơi hụi của ông H1 thì bà D biết và có tham gia bỏ hụi nhiều lần. Ông H yêu cầu Tòa án nhân dân thị xã N giải quyết buộc ông Đỗ Thanh H1, bà Nguyễn Thị D trả cho ông số tiền của 05 dây hụi là: $12.000.000đ + 12.000.000đ + 26.000.000đ + 20.000.000đ + 60.000.000đ = 130.000.000đ$. Trừ đi 01 chung hụi sống ông H giam lại của ông H1 đóng được 07 lần với số tiền 14.000.000đ. Như vậy, ông H1, bà D còn phải trả cho ông H số tiền là 116.000.000đ và không yêu cầu tính lãi.

Tại phiên tòa sơ thẩm ông Trương Thái A đại diện theo ủy quyền của ông Trương Văn H thay đổi nội dung khởi kiện: Yêu cầu ông Đỗ Thanh H1 và bà Nguyễn Thị D trả số tiền nợ hụi gồm số tiền 29.570.000 đồng vào thời điểm kết nợ ngày 20/7/2014 âm lịch và tiền nợ hụi của 02 dây hụi khai ngày 09/7/2011 âm lịch và dây hụi khai ngày 20/02/2012 âm lịch. Cụ thể:

Dây hụi 2.000.000đ, hụi 03 tháng khai 01 lần, khai ngày 09/7/2011 âm lịch, hụi mãn ngày 09/11/2016 âm lịch có 23 chung, vợ chồng ông H1 tham gia 01 chung tính từ khi kết nợ ngày 20/7/2014 đến khi mãn thì ông H1 phải đóng thêm 10 lần hụi chết với số tiền 20.000.000đồng;

Dây hụi mùa 2.000.000đ, hụi 02 tháng khai 01 lần, khai ngày 20/7/2012 âm lịch, hụi mãn ngày 20/02/2015 âm lịch có 17 chung, vợ chồng ông H1 tham gia 04 chung, trong đó chết 03 chung, sống 01 chung, tính từ khi kết nợ ngày 20/7/2014 đến ngày mãn hụi thì phải đóng thêm 04 lần hụi chết số tiền 24.000.000 đồng trừ đi 07 lần hụi sống là 14.000.000đồng, còn lại 10.000.000đồng.

Tổng cộng số tiền ông Trương Văn H yêu cầu ông Đỗ Thanh H1, bà Nguyễn Thị D phải trả là $29.570.000 \text{ đồng} + 20.000.000\text{đồng} + 10.000.000\text{đồng} = 59.570.000\text{đồng}$ và không yêu cầu tính lãi.

Còn 03 dây hụi còn lại tính đến ngày kết hụi đã mãn nên không yêu cầu.

Theo các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa các bị đơn ông Đỗ Thanh H1, bà Nguyễn Thị D (do ông H1 là người đại diện hợp pháp) trình bày:

Ông thừa nhận có tham gia 05 dây hụi như ông H đã trình bày. Riêng dây hụi khai ngày 20/7/2012 âm lịch thì hụi mãn năm 2015 chứ không phải năm 2016. Tất cả các dây hụi này ông đã hốt hết nhưng ông còn 01 chung hụi sống không biết của dây nào vì lâu quá nên ông không nhớ ngày tháng hốt hụi và hốt với số tiền bao nhiêu ông cũng không nhớ, ngày mãn hụi cũng không nhớ. Năm 2015, ông Trương Thái A là con ông H thay mặt ông H kết nợ hụi với ông, ông H đưa giấy kết nợ do Trương Thái A viết thì ông chỉ còn nợ ông H số tiền 29.570.000đ và trừ đi 01 chung sống chưa hốt thì còn nợ lại 500.000đ hay 700.000đ gì đó và ông xin ông H bỏ, ông H cũng đồng ý bỏ nên hiện nay ông không còn nợ tiền hụi ông H nữa nên yêu cầu của nguyên đơn ông không đồng ý.

Sự việc đã được Tòa án nhân dân thị xã N, tỉnh Sóc Trăng thụ lý, giải quyết tại bản án dân sự sơ thẩm số: 09/2018/DS-ST, ngày 06/02/2018 đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; khoản 1 Điều 244; Điều 266; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 27 và Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 479 của Bộ luật dân sự năm 2005;

Căn cứ vào các Điều 24; 26; 27; 29; khoản 2 Điều 30 của Nghị định số 144/2006/NĐ-CP, ngày 27/11/2006 của Chính phủ về hộ, hội, biểu, phường.

Căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Buộc ông Đỗ Thanh H1 và bà Nguyễn Thị D cùng có trách nhiệm trả cho ông Trương Văn H số tiền 47.570.000đ (Bốn mươi bảy triệu, năm trăm bảy chục ngàn đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất 10%/tháng theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí dân sự sơ thẩm và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 13/02/2018 bị đơn ông Đỗ Thanh H1 kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số: 09/2018/DS-ST, ngày 06/02/2018 của Tòa án nhân dân thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

Ngày 08/3/2018, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng có quyết định kháng nghị phúc thẩm số: 05/QĐKNPT-VKS-DS đối với bản án dân sự sơ thẩm số 09/2018/DS-ST, ngày 06/02/2018 của Tòa án nhân dân thị xã N đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm theo hướng áp dụng khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự sửa một phần bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, bị đơn vẫn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo, viện kiểm sát không rút quyết định kháng nghị. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử tại giai đoạn phúc thẩm là đúng pháp luật tố tụng dân sự. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng khoản 2

Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn và chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát, sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận của đương sự và ý kiến phát biểu của kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Trong quá trình giải quyết vụ án, các bên đương sự đều thống nhất với nhau về việc vợ chồng ông Đỗ Thanh H1 thừa nhận có tham gia 05 dây hụi do ông Trương Văn H làm chủ hụi. Riêng dây hụi khai ngày 20/7/2012 âm lịch thì hụi mãi vào năm 2015 chứ không phải năm 2016. Tất cả các dây hụi này ông đã hốt hết nhưng ông còn 01 chân hụi sống, nhưng không biết của dây nào, vì lâu quá nên ông không nhớ, ngày tháng hốt hụi và hốt với số tiền bao nhiêu ông cũng không nhớ, ngày mãi hụi cũng không nhớ. Năm 2015, thì ông Thái A là con ông H thay mặt ông H kết nợ hụi với ông. Ông H đưa giấy kết nợ do ông Thái A viết thì ông chỉ còn thiếu ông H 29.570.000đ và ông còn 01 chung sống, trừ đi thì ông còn nợ lại 500.000đ hay 700.000đ gì đó và ông xin ông H bỏ và ông H cũng đồng ý bỏ. Nên hiện nay ông không còn nợ tiền hụi ông H nữa.

[2] Tại phiên tòa sơ thẩm đại diện nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện là:

Yêu cầu ông Đỗ Thanh H1 và bà Nguyễn Thị D trả số tiền hụi còn thiếu tính từ khi kết nợ là ngày 20/7/2014 âm lịch cho đến khi mãi hụi của các dây hụi. Cụ thể các dây hụi như sau: Dây hụi 09/7/2011 hụi 03 tháng khai 01 lần, khai ngày 09/7/2011 âm lịch, hụi mãi ngày 09/11/2016 âm lịch, hụi có 23 chung, vợ chồng ông H1 tham gia 01 chung tính từ khi kết nợ đến khi mãi thì ông H1 phải đóng thêm 10 lần hụi chết với số tiền 20.000.000 đồng; Dây hụi mùa 2.000.000 đồng, hụi 02 tháng khai 01 lần, khai ngày 20/7/2012 âm lịch, hụi mãi ngày 20/02/2015 âm lịch, hụi có 17 chung, vợ chồng ông H1 tham gia 04 chung, trong đó chết 03 chung, sống 01 chung, tính đến ngày mãi hụi thì phải đóng thêm 04 lần hụi chết số tiền 24.000.000 đồng trừ đi 07 lần hụi sống là 14.000.000 đồng, còn lại 10.000.000 đồng. Tại phiên tòa, ông Thái A yêu cầu vợ chồng ông H1 phải trả cho ông H tổng số tiền là 29.570.000 đồng + 20.000.000 đồng + 10.000.000 đồng = 59.570.000 đồng và không yêu cầu tính lãi. Còn các dây hụi còn lại tính đến ngày kết hụi đã mãi nên ông Thái A không yêu cầu.

Xét thấy, việc thay đổi nội dung khởi kiện của ông Thái A là hoàn toàn tự nguyện, không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu nên Hội đồng xét xử sơ thẩm căn cứ vào khoản 1 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 chấp nhận việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của ông Trương Thái A là đúng quy định pháp luật.

[3] Xét kháng cáo của bị đơn ông Đỗ Thanh H1, thì thấy: Trong suốt quá trình Tòa án thụ lý, giải quyết vụ án, kể từ khi ông H khởi kiện cho đến tại phiên tòa sơ thẩm, phía nguyên đơn không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh số tiền mà ông H cho rằng ông H1 còn thiếu tiền hụi. Còn phía bị đơn ông H1, không thừa nhận

còn thiếu tiền theo lời trình bày của nguyên đơn và đưa ra chứng cứ là tờ giấy kết nợ (không có ghi ngày tháng, chỉ ghi năm 2015). Theo nội dung tờ giấy này, ông H1 cho rằng năm 2015, khi kết nợ ông còn nợ lại ông H số tiền 29.570.000 đồng, nhưng ông H còn giữ lại của ông 01 chung hui sống của dây hui ngày 20/7/2012, nếu trừ cần nợ thì ông cũng chỉ nợ lại khoảng 500.000 đồng hoặc 700.000 đồng, nên ông H cho luôn.

Sau khi bị đơn ông H1 cung cấp tờ giấy kết nợ thì nguyên đơn ông H mới thay đổi yêu cầu khởi kiện và cho rằng tờ giấy kết nợ là có thật, được ghi vào ngày 20/7/2014 (ông H cung cấp một tờ giấy theo dõi hui của ông H). Đồng thời, ông H yêu cầu công nhận số tiền ông H1 còn thiếu theo giấy kết nợ cộng thêm số tiền nợ hui chưa đóng kể từ sau ngày 20/7/2014 đối với dây hui ngày 09/7/2010 (ông H cho rằng hui ngày 09/7/2011) và dây hui ngày 20/7/2012, tổng số tiền là 59.570.000 đồng.

[4] Xét về chứng cứ:

- Theo giấy kết nợ do ông H1 cung cấp, sau khi trừ cần ông H1 còn nợ lại ông H số tiền 29.570.000 đồng. Sự việc này ông H1 đưa ra và được ông H thừa nhận, nên căn cứ khoản 2 Điều 92 BLTTDS đây là tình tiết mà các đương sự không phải chứng minh.

Trên tờ giấy này không có ghi ngày, tháng, chỉ có ghi năm 2015. Ông H1 cho rằng người ghi giấy kết nợ là ông Thái A (con của ông H), khi đó ông Thái A không ghi ngày tháng năm, sau đó chữ “Năm 2015” là do ông ghi, ông không nhớ ngày tháng, nhưng nhớ kết nợ là vào năm 2015. Còn ông Thái A thì cho rằng khi kết nợ là vào ngày 20/7/2014 (ông Thái A cung cấp một tờ giấy theo dõi hui của ông H).

Như vậy cho thấy, tờ giấy kết nợ có ghi chữ “Năm 2015” là do ông H1 giữ, ông H1 thừa nhận là ông tự ghi chữ “Năm 2015” nhưng không được phía nguyên đơn thừa nhận. Ngoài ra, ông H1 không có chứng cứ gì khác để chứng minh cho việc kết nợ là vào năm 2015 và là vào ngày, tháng nào ? nên tình tiết này của ông H1 đưa ra là không có căn cứ chấp nhận. Ngược lại, phía nguyên đơn ông Thái A cho rằng khi kết nợ là vào ngày 20/7/2014 và ông Thái A cung cấp một tờ giấy theo dõi hui của ông H. Lời trình bày này của ông Thái A cũng không được ông H1 công nhận. Còn tờ giấy theo dõi hui của ông H là của ông H tự ghi, tự theo dõi riêng, không phù hợp với một chứng cứ nào khác có giá trị pháp lý, nên cũng không khách quan và cũng không có căn cứ để chấp nhận. Do đó, không có đủ căn cứ để công nhận là tờ giấy kết nợ (do ông H1 cung cấp) được ghi vào năm 2015 (theo lời ông H1) hoặc được ghi vào ngày 20/7/2014 (theo lời ông Thái A). Cho nên, việc HĐXX sơ thẩm công nhận theo lời trình bày của ông Thái A và lấy mốc thời gian từ ngày 20/7/2014 để tính số tiền ông H1 còn thiếu tại dây hui ngày 09/7/2010 (là 20.000.000 đồng) và dây hui ngày 20/7/2012 (là 10.000.000 đồng) là không có căn cứ thuyết phục.

Vì vậy, muốn xác định ông H1 còn nợ tiền hui ông H số tiền là bao nhiêu phải xem xét các chứng cứ khác. Do ông H1 trình bày là vì hui mãi đã lâu, việc kết toán nợ và đã trả xong nên ông không còn nhớ chi tiết của từng dây hui. Nên phải xem xét đến lời tự trình bày của phía nguyên đơn.

[4.1] Theo đơn khởi kiện ngày 06/10/2017, ông H trình bày: Dây hui mùa 2.000.000đ, hui 02 tháng khui 01 lần, khui ngày 20/7/2012 âm lịch, hui măn ngày 20/6/2015 âm lịch, hui có 17 chung, vợ chồng ông H1 tham gia 04 chung (có danh sách kèm theo). Vợ chồng ông H1 hốt chung thứ nhất tháng 3/2013 âm lịch. Chung thứ 02 hốt tháng 9/2012 âm lịch. Chung thứ 03 hốt tháng 01/2014 âm lịch. Sau khi hốt hui thì vợ chồng ông H1 đóng cho ông hui chết của 03 chung được 07 lần, còn nợ lại 10 lần với số tiền là 60.000.000 đồng.

Như vậy, theo lời trình bày trong đơn khởi kiện của ông H, thì thể hiện:

- Hốt 01 chung vào ngày 20/9/2012 (tức là hốt lần mở hui thứ 2)
- Hốt 01 chung vào ngày 20/3/2013 (tức là hốt lần mở hui thứ 5)
- Hốt 01 chung vào ngày 20/01/2014 (tức là hốt lần mở hui thứ 10)

Do vậy hui này chỉ có 17 chung, nên ông H1 hốt chung thứ 3 là lần mở hui thứ 10, thì chỉ còn lại 07 lần hui sống là măn hui (Hui này măn đúng là vào ngày 20/02/2015 chứ không phải ngày 20/6/2015 như nguyên đơn trình bày trong đơn khởi kiện). Phía nguyên đơn cho rằng sau khi hốt đóng lại được 07 lần, còn nợ lại 10 lần với số tiền 60.000.000 đồng (tại phiên tòa thì cho rằng dây hui này còn nợ lại 10.000.000 đồng) là không có căn cứ. Mà phải xác định rằng, sau khi hốt chung thứ 3 tại lần mở hui thứ 10 và đóng lại được 07 lần là hết (tức măn hui). Tại dây hui này ông H1 còn 01 chung chưa hốt đến măn hui. Do hui có 17 chung, ông H1 tham gia 04 chung, nên còn lại 13 chung hui chết, với số tiền hốt chót là 26.000.000 đồng, trừ tiền hoa hồng 1.000.000 đồng, còn lại ông H phải giao cho ông H1 số tiền hốt hui chót được là 25.000.000đ.

[4.2] Theo đơn khởi kiện ngày 06/10/2017, ông H trình bày: Dây hui mùa 2.000.000đ, hui 03 tháng khui 01 lần, khui ngày 09/7/2010 âm lịch, hui măn ngày 09/01/2015 âm lịch, hui có 23 chung, vợ chồng ông H1 tham gia 01 chung (có danh sách kèm theo). Vợ chồng ông H1 hốt tháng 10/2011 âm lịch. Sau khi hốt hui thì vợ chồng ông H1 đóng cho ông được 10 lần, còn nợ lại 13 lần với số tiền là 26.000.000đ.

Nhận thấy, trong đơn khởi kiện ông H trình bày dây hui này mở ngày 09/7/2010, phù hợp với chứng cứ (giấy theo dõi hui) và lời thừa nhận của bị đơn ông H1. Nhưng trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, ông H thay đổi lời trình bày là dây hui này mở ngày 09/7/2011 (tức năm 2011 chứ không phải năm 2010), đồng thời ông yêu cầu Tòa án xác minh ông Nguyễn Văn Q là người hốt chót của dây hui này. Xét thấy, ngoài lời trình bày thay đổi của ông H không có chứng cứ gì khác để chứng minh. Còn đối với người làm chứng ông Nguyễn Văn Q, mặc dù lời trình bày của ông Q có trùng hợp với lời trình bày của ông H nhưng nhận thấy không khách quan, chưa đủ cơ sở để xác định lời trình bày của ông H về việc dây hui này mở năm 2011. Vì dây hui này có đến 23 chung, nên có rất nhiều người tham gia, nhưng cấp sơ thẩm chỉ lấy lời khai người làm chứng một mình ông Q là chưa đủ cơ sở để kết luận.

Như vậy, theo lời trình bày trong đơn khởi kiện của ông H, thì thể hiện:

- Hốt 01 chung vào ngày 09/10/2011 (tức là hốt lần mở hội thứ 6)

Do vậy dây hội này chỉ có 23 chung nên ông H1 hốt vào lần mở hội thứ 6, thì chỉ còn lại 17 lần hội sống là mãn hội (Hội này mãn đúng là vào ngày 09/12/2015 chứ không phải ngày 09/01/2015 như nguyên đơn trình bày trong đơn khởi kiện). Phía nguyên đơn cho rằng sau khi hốt đóng lại được 10 lần, còn nợ lại 13 lần với số tiền 26.000.000 đồng (tại phiên tòa thì cho rằng dây hội này còn nợ lại 20.000.000 đồng) là không có căn cứ. Xác định sau khi hốt chung này ở lần mở hội thứ 6 và đóng lại được 10 lần tức là đến khi mãn hội ông H1 đã đóng được 16 lần, nên còn lại 07 lần hội chết, với số tiền còn phải đóng là 14.000.000 đồng, chứ không phải là 20.000.000 đồng.

[5] Như vậy, từ những phân tích trên, có cơ sở xác định ông H1 chỉ còn thiếu tiền hội ông H, với tổng số tiền là: (29.570.000 đ + 14.000.000 đ) – 25.000.000 đ = 18.570.000 đồng.

[6] Tại phiên tòa, ông H1 cho rằng mọi sinh hoạt trong gia đình là do ông chu cấp vì vợ ông bệnh, ông tham gia chơi hội để lấy tiền chăn nuôi vịt phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt trong gia đình nên cấp sơ thẩm buộc ông H1 và vợ bà Nguyễn Thị D cùng có trách nhiệm trả tiền hội còn thiếu cho ông H theo quy định tại Điều 27 và Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 là có căn cứ.

[7] Xét kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng, thấy rằng:

Tại Bản án dân sự sơ thẩm nêu trên: Tại mục 1 trong phần “Tuyên xử” của bản án, ghi: *“Buộc ông Đỗ Thanh H1 và bà Nguyễn Thị D cùng có trách nhiệm trả cho ông Trương Văn H số tiền 47.570.000đ (Bốn mươi bảy triệu, năm trăm bảy chục ngàn đồng). Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức ***lãi suất 10%/tháng*** theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015”,* là chưa đúng quy định của pháp luật. Bởi lẽ, theo Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định:

“1. Lãi suất vay do các bên thỏa thuận. Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay, trừ trường hợp luật khác có liên quan quy định khác. Căn cứ tình hình thực tế và theo đề xuất của Chính phủ, Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định điều chỉnh mức lãi suất nói trên và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất.

Trường hợp lãi suất theo thỏa thuận vượt quá lãi suất giới hạn được quy định tại khoản này thì mức lãi suất vượt quá không có hiệu lực.

2. Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều này tại thời điểm trả nợ”.

Như vậy, mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 được tính bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều 468 là 20%/năm nên được **xác định là 10%/năm** tương ứng với 0.83%/tháng chứ không phải 10%/tháng như bản án đã tuyên, Tòa án cấp phúc thẩm điều chỉnh lại cho đúng quy định của pháp luật.

[8] Vì vậy, kháng cáo của ông Đỗ Thanh H1 là có cơ sở chấp nhận một phần. Quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng, là có cơ sở chấp nhận.

Do kháng cáo của bị đơn ông Đỗ Thanh H1 được chấp nhận một phần, do đó án phí dân sự sơ thẩm cần điều chỉnh lại cho phù hợp. Tuy nhiên, do nguyên đơn, các bị đơn là người cao tuổi, nên được miễn toàn bộ án phí. Bị đơn không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, do bị đơn là người cao tuổi nên được miễn nộp án phí phúc thẩm theo luật định.

Các phần khác của án sơ thẩm không kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308; Điều 313 và khoản 1 Điều 147 và khoản 1 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự. Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên Xử:

- Chấp nhận một phần đơn kháng cáo của bị đơn ông Đỗ Thanh H1.
- Chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

Sửa một phần bản án sơ thẩm như sau:

1/ Buộc ông Đỗ Thanh H1 và bà Nguyễn Thị D cùng có trách nhiệm trả cho ông Trương Văn H số tiền 18.570.000đ (Mười tám triệu, năm trăm bảy chục ngàn đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất 10%/năm theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2/ Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Trương Văn H, ông Đỗ Thanh H1 và bà Nguyễn Thị D không phải chịu.

3/ Về án phí phúc thẩm: Bị đơn ông Đỗ Thanh H1 không phải chịu.

Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND thị xã N;
- Chi cục THADS thị xã N;
- Các đương sự;
- Lưu HS-TDS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đã ký

Nguyễn Văn Dũ